

Số: /QĐ-BYT

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch tổng thể dự án hỗ trợ kỹ thuật “Quỹ toàn cầu phòng, chống HIV/AIDS giai đoạn 2021-2023” do Quỹ toàn cầu phòng chống AIDS, Lao và Sốt rét tài trợ

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20/6/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ thư phê duyệt của Quỹ toàn cầu, ngày 16/12/2019 về việc phê duyệt Dự án Quỹ toàn cầu phòng, chống HIV/AIDS giai đoạn 2021-2023;

Căn cứ công văn số 6828/BKHĐT-KTĐN ngày 15/10/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc góp ý kiến văn kiện Dự án “Quỹ Toàn cầu phòng, chống HIV/AIDS giai đoạn 2021-2023” và công văn số 14357/BTC-QLN ngày 24/11/2020 của Bộ Tài chính về việc góp ý kiến dự án do Quỹ Toàn cầu tài trợ cho Cục Phòng, chống HIV/AIDS – Bộ Y tế;

Xét Báo cáo số 895/KH-TC ngày 16/12/2020 về kết quả thẩm định Văn kiện và Kế hoạch tổng thể dự án hỗ trợ kỹ thuật “Quỹ toàn cầu phòng chống HIV/AIDS giai đoạn 2021-2023” do Quỹ toàn cầu phòng chống AIDS, Lao và Sốt rét tài trợ;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Phòng, chống HIV/AIDS tại công văn số 863/AIDS - VP ngày 16/12/2020 về việc trình Văn kiện Dự án “Quỹ toàn cầu phòng chống HIV/AIDS giai đoạn 2021-2023” do Quỹ toàn cầu phòng chống AIDS, Lao và Sốt rét tài trợ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch tổng thể dự án hỗ trợ kỹ thuật “Quỹ toàn cầu phòng, chống HIV/AIDS giai đoạn 2021-2023” do Quỹ toàn cầu phòng, chống AIDS, Lao và Sốt rét tài trợ, với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. **Tên dự án:** Dự án Quỹ Toàn cầu phòng chống HIV/AIDS giai đoạn 2021-2023.

2. **Tên nhà tài trợ:** Quỹ Toàn cầu phòng chống AIDS, Lao và Sốt rét.

3. **Cơ quan chủ quản:** Bộ Y tế

4. **Chủ dự án:** Cục Phòng, chống HIV/AIDS Việt Nam

5. **Địa điểm thực hiện dự án:** Bộ Y tế, các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế và 33 tỉnh/TP, gồm: Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Đà Nẵng, Khánh Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An, Cần Thơ, Sóc Trăng, An Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang và Cà Mau.

6. **Thời gian thực hiện:** 01/01/2021 - 31/12/2023.

7. **Mục tiêu của Dự án:**

7.1. **Mục tiêu chung:** Góp phần thực hiện mục tiêu Chiến lược quốc gia chấm dứt dịch bệnh AIDS vào năm 2030, giảm số người mới nhiễm HIV và tử vong liên quan tới AIDS, giảm tối đa tác động của dịch HIV/AIDS đến sự phát triển kinh tế-xã hội.

7.2. **Mục tiêu cụ thể:**

Mục tiêu 1: Mở rộng và đổi mới các hoạt động truyền thông, can thiệp giảm hại và dự phòng lây nhiễm HIV, tỷ lệ người có hành vi nguy cơ cao được tiếp cận dịch vụ dự phòng lây nhiễm HIV đạt 80% vào năm 2030;

Mục tiêu 2: Mở rộng và đa dạng hóa các loại hình tư vấn xét nghiệm HIV, đẩy mạnh xét nghiệm HIV dựa vào cộng đồng, tự xét nghiệm; tỷ lệ người nhiễm HIV trong cộng đồng biết tình trạng HIV của mình đạt 95% vào năm 2030;

Mục tiêu 3: Mở rộng và nâng cao chất lượng điều trị HIV/AIDS, tỷ lệ người nhiễm HIV biết tình trạng nhiễm HIV của mình được điều trị thuốc kháng vi rút HIV đạt 95%; tỷ lệ người được điều trị thuốc kháng vi rút HIV có tải lượng vi rút dưới ngưỡng ức chế đạt 95%; góp phần loại trừ lây truyền HIV từ mẹ sang con vào năm 2030;

Mục tiêu 4: Củng cố và tăng cường năng lực hệ thống phòng, chống HIV/AIDS các tuyến.

8. **Một số kết quả chính của Dự án:**

Các gói dịch vụ thiết yếu can thiệp dự phòng HIV tiếp tục được triển khai và mở rộng.

Các phương pháp xét nghiệm mới được triển khai mở rộng. Phân cấp xét nghiệm kháng định HIV được mở rộng đến tuyến huyện để tạo điều kiện chẩn đoán sớm hơn và kết nối với chăm sóc.

Điều trị ARV cho người lớn tại các tỉnh, thành phố có gánh nặng cao và trung bình và điều trị ARV cho trẻ em trên toàn quốc. Xét nghiệm tải lượng virus được thực hiện thường quy. Việc sử dụng bảo hiểm y tế cho người nhiễm HIV và truyền thông về lợi ích của bảo hiểm y tế cho các khách hàng được tăng cường.

Giám sát trọng điểm HIV kết hợp giám sát hành vi (HSS+) được triển khai nhằm cung cấp số liệu quan trọng trong lập kế hoạch ứng phó với HIV và theo dõi tác động của các can thiệp.

9. Tổng mức vốn của Dự án:

Vốn ODA không hoàn lại: 48.496.342 USD (bằng chữ: Bốn mươi tám triệu, bốn trăm chín mươi sáu nghìn, ba trăm bốn mươi hai đô la Mỹ), nguồn vốn hành chính sự nghiệp.

Vốn đối ứng: 23.772.000.000 đồng (bằng chữ: Hai mươi ba tỷ, bảy trăm bảy mươi hai triệu đồng), tương đương 1.023.861 USD, nguồn vốn hành chính sự nghiệp.

10. Chi tiết Kế hoạch tổng thể của Dự án được nêu tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Cục trưởng Cục Phòng, chống HIV/AIDS chịu trách nhiệm trước pháp luật và tổ chức thực hiện Dự án theo các nội dung được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này; Chỉ đạo việc lập và phê duyệt dự toán chi tiết trên cơ sở kế hoạch tổng thể được Bộ Y tế phê duyệt theo đúng các quy định, định mức chi hiện hành. Các hoạt động chi mua sắm thực hiện theo đúng quy định của Luật đấu thầu và các văn bản hướng dẫn thực hiện của Bộ Y tế; Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định; Tự chịu trách nhiệm trước pháp luật và Bộ trưởng về các Quyết định của mình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch - Tài chính, Hợp tác quốc tế, Trang thiết bị và Công trình y tế, Cục trưởng các Cục: Quản lý Dược, Y tế dự phòng, Khoa học Công nghệ và Đào tạo, Phòng chống HIV/AIDS và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Đ/c Bộ trưởng (đề báo cáo);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính;
- Các Đ/c Thứ trưởng;
- UBND 33 tỉnh/TP dự án (theo danh sách);
- Lưu: VT, KH-TC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Đỗ Xuân Tuyên

KẾ HOẠCH TỔNG THỂ**Dự án hỗ trợ kỹ thuật “Quỹ toàn cầu phòng, chống HIV/AIDS giai đoạn 2021-2023” do Quỹ toàn cầu phòng chống AIDS, Lao và Sốt rét tài trợ***(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày /12/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế)***Bảng 1: Tổng hợp kinh phí theo mô-đun, hợp phần (nguồn vốn viện trợ)***Đơn vị: USD*

Mô-đun	Hợp phần	2021	2022	2023	Tổng 2021-2023
Mục tiêu 1: Mở rộng và đổi mới các hoạt động truyền thông, can thiệp giảm hại và dự phòng lây nhiễm HIV, tỷ lệ người có hành vi nguy cơ cao được tiếp cận dịch vụ dự phòng lây nhiễm HIV đạt 80% vào năm 2030.		3.704.161	6.926.616	4.043.322	14.674.099
Mô-đun 1: Can thiệp dự phòng lây nhiễm HIV	Giảm kỳ thị, phân biệt đối xử	129.487	129.487	68.949	327.923
	Can thiệp thay đổi hành vi	162.782	420.654	410.576	994.012
	Tăng cường sự tham gia của cộng đồng	30.000	30.000	-	60.000
	Hoạt động liên quan đến bao cao su và chất bôi trơn	166.133	2.047.024	255.748	2.468.905
	Hoạt động liên quan đến bơm kim tiêm	647.083	886.538	628.985	2.162.606

Mô-đun	Hợp phần	2021	2022	2023	Tổng 2021-2023
	Điều trị nghiệm các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	1.000.506	1.527.343	973.439	3.501.288
	Dự phòng trước phơi nhiễm	1.364.188	1.630.591	1.399.652	4.394.431
	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, các bệnh lây truyền qua đường tình dục	203.982	254.978	305.974	764.934
Mục tiêu 2: Mở rộng và đa dạng hóa các loại hình tư vấn xét nghiệm HIV, đẩy mạnh xét nghiệm HIV dựa vào cộng đồng, tự xét nghiệm; tỷ lệ người nhiễm HIV trong cộng đồng biết tình trạng HIV của mình đạt 95% vào năm 2030.		2.005.559	1.696.559	1.562.519	5.264.637
Mô-đun 2: Tư vấn, xét nghiệm HIV	Xét nghiệm tại cộng đồng	481.950	501.302	528.350	1.511.602
	Xét nghiệm tại cơ sở y tế	1.319.432	917.491	738.612	2.975.535
	Tự xét nghiệm	204.177	277.765	295.557	777.500
Mục tiêu 3: Mở rộng và nâng cao chất lượng điều trị HIV/AIDS, tỷ lệ người nhiễm HIV biết tình trạng nhiễm HIV của mình được điều trị thuốc kháng vi rút HIV đạt 95%; tỷ lệ người được điều trị thuốc kháng vi rút HIV có tải lượng vi		5.975.802	7.470.866	8.732.269	22.178.937

Mô-đun	Hợp phần	2021	2022	2023	Tổng 2021-2023
rút dưới ngưỡng ức chế đạt 95%; loại trừ lây truyền HIV từ mẹ sang con vào năm 2030.					
Mô-đun 3: Điều trị, chăm sóc HIV/AIDS	Cung cấp dịch vụ điều trị và chăm sóc HIV/AIDS	2.657.572	5.123.290	6.853.565	14.634.427
	Phòng ngừa và quản lý các bệnh đồng nhiễm	716.798	316.556	-	1.033.354
	Theo dõi kháng thuốc	-	-	235.703	235.703
	Xét nghiệm tải lượng virus	2.351.035	1.718.061	1.340.122	5.409.218
Mô-đun 4: Dự phòng lây truyền từ mẹ sang con	Ngăn ngừa mang thai ngoài ý muốn cho phụ nữ nhiễm HIV	164.609	164.609	164.609	493.826
	Điều trị, chăm sóc cho mẹ và con nhiễm HIV	70.672	70.672	70.672	212.015
Mô-đun 5: Lao/HIV	Phối hợp lao/HIV	15.118	77.678	67.599	160.395
Mục tiêu 4: Củng cố và tăng cường năng lực hệ thống phòng, chống HIV/AIDS các tuyến.		1.096.133	1.263.224	966.256	3.325.614
Mô-đun 6: Hệ thống y tế (Hệ thống thông tin và	Phân tích, đánh giá số liệu và đảm bảo tính minh bạch	96.624	120.925	95.748	313.296

Mô-đun	Hợp phần	2021	2022	2023	Tổng 2021-2023
theo dõi, giám sát, quản lý và lập kế hoạch y tế, nhân lực y tế)	Đảm bảo chất lượng chương trình và số liệu	349.948	347.238	347.238	1.044.423
	Điều tra/ Khảo sát	152.046	305.312	152.046	609.403
	Chiến lược và tài chính y tế	247.876	178.772	60.247	486.895
	Chính sách và chiến lược cho các chương trình kiểm soát dịch bệnh quốc gia	205.646	205.646	205.646	616.937
	Chính sách và quản trị nhân lực y tế	43.994	105.332	105.332	254.659
Quản lý dự án		1.011.516	1.050.819	990.720	3.053.055
Tổng kinh phí (USD)		13.793.172	18.408.084	16.295.086	48.496.342

Bảng 2: Tổng hợp kinh phí theo hạng mục chi phí (nguồn vốn viện trợ)

Đơn vị: USD

Hạng mục chi phí	2021	2022	2023	Tổng cộng 2021-2023
1. Nguồn nhân lực	1.449.418	1.463.376	1.536.010	4.448.805
2. Chi phí đi lại	2.610.761	2.688.669	2.295.189	7.594.620
3. Chi phí thuê dịch vụ chuyên nghiệp bên ngoài	619.982	659.689	448.936	1.728.608
4. Sản phẩm Y tế - Thuốc	3.061.683	4.544.327	5.733.768	13.339.778
5. Sản phẩm Y tế - Không phải thuốc	3.761.288	5.341.064	3.269.045	12.371.397
6. Sản phẩm Y tế - Trang thiết bị	25.067	20.889	16.711	62.668

Hạng mục chi phí	2021	2022	2023	Tổng cộng 2021-2023
7. Chi phí mua sắm và quản lý chuỗi cung ứng	845.383	1.043.815	989.475	2.878.672
8. Cơ sở hạ tầng	30.149	84.720	12.189	127.058
9. Chi phí mua sắm TTB khác (không phải TTB y tế)	133.683	659.076	182.636	975.395
10. Tài liệu Truyền thông và ấn phẩm	81.924	124.009	43.695	249.628
11. Chi phí chung và chi phí gián tiếp	228.569	268.366	308.163	805.097
12. Hỗ trợ cho khách hàng/dân số mục tiêu	579.086	1.081.656	1.040.168	2.700.909
13. Hỗ trợ tài chính dựa vào kết quả	366.178	428.427	419.101	1.213.707
	13.793.172	18.408.084	16.295.086	48.496.342

Bảng 3: Dự toán vốn đối ứng 2021-2023

Đơn vị: triệu đồng

Mục	Nội dung	ĐVT	Số tháng	Đơn giá dự kiến	Tổng kinh phí
	Năm 2021				6.900
6100	Phụ cấp nhân sự				6.528
	Cán bộ kiêm nhiệm	Tháng	12	496	5.952
	Cán bộ dự án không hưởng lương do nhà tài trợ chi trả	Tháng	12	48	576
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng				252
	- Tiền điện (văn phòng BQLDATW)	Tháng	12	15	180
	- TT dịch vụ công cộng khác (vệ sinh, bảo vệ...)	Tháng	12	6	72
6670	Chi phí dịch vụ khác				120
	- Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, bảo dưỡng trang thiết bị và chi phí khác	Tháng	12	10	120
	Năm 2022				8.436

Mục	Nội dung	ĐVT	Số tháng	Đơn giá dự kiến	Tổng kinh phí
6100	Phụ cấp nhân sự				6.528
	Cán bộ kiêm nhiệm	Tháng	12	496	5.952
	Cán bộ dự án không hưởng lương do nhà tài trợ chi trả	Tháng	12	48	576
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng				324
	- Tiền điện (văn phòng BQLDATW)	Tháng	12	25	300
	- TT dịch vụ công cộng khác	Tháng	12	2	24
6670	Chi phí dịch vụ khác				1.584
	- Chi phí mặt bằng, kho tàng....	Tháng	12	122	1.464
	- Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, bảo dưỡng trang thiết bị và chi phí khác	Tháng	12	10	120
	Năm 2023				8.436
6100	Phụ cấp nhân sự				6.528
	Cán bộ kiêm nhiệm	Tháng	12	496	5.952
	Cán bộ dự án không hưởng lương do nhà tài trợ chi trả	Tháng	12	48	576
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng				324
	- Tiền điện (văn phòng BQLDATW)	Tháng	12	25	300
	- TT dịch vụ công cộng khác	Tháng	12	20	24
6670	Chi phí dịch vụ khác				1.584
	- Chi phí mặt bằng, kho tàng....	Tháng	12	110	1.464
	- Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, bảo dưỡng trang thiết bị và chi phí khác	Tháng	12	15	120
	TỔNG CỘNG				23.772